

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ
IDICO LONG SƠN

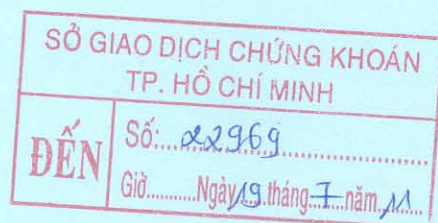
-----o0o-----

Địa chỉ: Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai – P. Bến Thành
Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.39259975

Fax: 08.39259976

MST: 3500811001



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		583.994.590.891	573.445.560.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.214.659.509	151.458.057.722
1. Tiền	111	V.01	528.691.740	4.047.432.722
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.685.967.769	147.410.625.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	211.052.420.185	149.539.120.293
1. Đầu tư ngắn hạn	121		211.052.420.185	149.539.120.293
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.703.776.757	236.814.921.948
1. Phải thu của khách hàng	131		60.701.932.653	63.967.595.193
2. Trả trước cho người bán	132		1.286.410.447	1.551.051.447
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	208.715.433.657	171.296.275.308
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22.574.671.043	32.023.677.818
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22.574.671.043	32.023.677.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.449.063.397	3.609.783.193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.308.419.033	3.468.557.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		140.644.364	141.225.954
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		468.526.783.200	641.901.845.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		85.128.481.610	85.485.159.107
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1.984.463.621	2.335.918.370
- Nguyên giá	222		3.443.244.098	3.476.777.825
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.458.780.477)	(1.140.859.455)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	13.056.878	18.279.626

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		41.782.000	41.782.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.725.122)	(23.502.374)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	83.130.961.111	83.130.961.111
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		363.502.391.454	535.120.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			401.620.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		215.620.000.000	14.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	147.882.391.454	119.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.895.910.136	21.296.686.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19.895.910.136	21.296.686.797
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.052.521.374.091	1.215.347.406.878
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		199.059.147.270	340.073.115.968
I. Nợ ngắn hạn	310		198.995.384.070	340.073.115.968
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	101.620.000.000	301.620.000.000
2. Phải trả người bán	312		20.051.064.645	597.950.478
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.117.313.267	4.592.806.725
4.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3331	314A	V.16		
4.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3334	314B	V.16	6.020.426.842	4.359.109.391
4.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3337	314C	V.16		
4.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33383	314D	V.16		
4.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33313	314E	V.16		
4.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33381	314F	V.16		
4.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33382	314K	V.16		
4.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3335	314G	V.16	96.886.425	78.165.334
4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33388	314H	V.16		155.532.000
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	626.085.757	574.178.659
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	70.272.563.796	31.166.643.113
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		308.356.605	1.521.536.993
II. Nợ dài hạn	330		63.763.200	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		63.763.200	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		853.462.226.821	875.274.290.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	853.462.226.821	875.274.290.910
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		827.222.120.000	827.222.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(498.529.675)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.818.906.337	2.818.906.337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.205.996.004	7.205.996.004
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		390.000.000	390.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.323.734.155	37.637.268.569
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.052.521.374.091	1.215.347.406.878
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận - ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	42.174.582.964		102.241.264.455	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		42.174.582.964	0	102.241.264.455	0
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40.131.386.404		97.642.893.922	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.043.196.560	0	4.598.370.533	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.953.087.166	28.785.353.742	19.303.112.206	36.182.226.720
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.412.800.278		4.658.933.889	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.412.800.278		4.658.933.889	
8. Chi phí bán hàng	24		363.242.890		730.730.315	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.685.544.346	2.399.075.482	7.162.218.021	4.720.759.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9.534.696.212	26.386.278.260	11.349.600.514	31.461.467.634
11. Thu nhập khác	31		9.414.473.708	608.072.821	9.414.477.608	608.072.821
12. Chi phí khác	32		2.105.471	571.808.990	9.059.798	571.808.990
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.412.368.237	36.263.831	9.405.417.810	36.263.831
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.947.064.449	26.422.542.091	20.755.018.324	31.497.731.465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.994.910.935	6.430.635.521	4.331.284.169	7.716.932.865
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.952.153.514	19.991.906.570	16.423.734.155	23.780.798.600
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp trực tiếp) Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46.729.612.810	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.886.429.392)	(30.875.263.429)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.584.759.642)	(826.470.190)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(2.283.591.656)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.116.403.456	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.685.624.025)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.689.203.207	(19.036.477.706)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		10.800.000	16.979.297
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.519.209.794)	(853.803.785.529)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			885.720.605.406
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.245.819.498)	(16.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.554.382.008	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.187.867.857	18.641.136.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.011.979.427)	34.074.935.182
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		(500.000.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100.000.000)	
7. Chi từ các quỹ của doanh nghiệp	37		(313.900.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(913.900.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23.236.676.220)	15.038.457.476
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.451.335.729	1.749.438.908
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		76.214.659.509	16.787.896.384

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn được thành lập dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500811001 ngày 01 tháng 07 năm 2010 (thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũ số 4903000409 ngày 09/08/2007) do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường ống cấp- thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, dầu khí, khai khoáng, lâm nghiệp, nông nghiệp và xây dựng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư NH.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị hao mòn.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các phương pháp và phương pháp kế toán khác.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	31/12/2010
Tiền mặt	132.999.025	105.873.412
Tiền gửi ngân hàng	395.692.715	3.941.559.310
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển Vũng Tàu		204.102.094
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vũng Tàu	8.248.380	49.556.083
- Ngân hàng Đại Dương CN Vũng Tàu		32.382.900
- Ngân hàng Vietcombank – CN Bến Thành	320.557.466	2.359.713.672
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	22.553.942	378.923.925
- Ngân hàng Đại Dương CN Sài Gòn	38.883.000	916.880.636
- Ngân hàng NN & PTNT – CN Quận 5	5.449.927	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	75.685.967.769	147.410.625.000
Cộng	76.214.659.509	151.458.057.722
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/06/2011	31/12/2010
Dự án chung Cư Thái An 3 & 4	64.548.836.506	52.900.432.050
Dự án chung Cư Khang Gia- Lucky Apartment	49.596.436.844	29.602.976.521
Dự án chung Cư Khang Gia- Gò Vấp	36.470.215.518	18.198.434.726
Dự án khu dân cư Nam Long, Tỉnh Long An	11.611.931.317	10.433.222.496
Dự án Khu nhà ở thương mại Tương Bình Hiệp, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương	48.825.000.000	38.404.054.500
Cộng	211.052.420.185	149.539.120.293

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KCN DẦU KHÍ – IDICO LONG SƠN

Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
 Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 09a - DN**03. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2011	31/12/2010
Thu nhập lãi tiền gửi	411.047.778	250.000.000
Phải thu tiền cổ tức từ Công ty Cổ phần nội ngoại thất Dầu Khí	987.000.000	987.000.000
Phải thu tiền cổ tức từ Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	673.534.245	
Nhà điều hành dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát	67.860.909.948	22.294.695.111
Phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về chi phí quá khứ liên quan đến Dự án Nhà máy lọc dầu số 3 tại KCN DK Long Sơn	20.117.485.935	
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Thanh Hóa		28.382.391.454
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần cho Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An	114.569.725.555	111.668.396.111
Phải thu từ bán căn hộ	3.445.344.999	7.084.367.163
Phải thu khác	650.385.197	629.425.469
Cộng	208.715.433.657	171.296.275.308

04. Hàng tồn kho

	30/06/2011	31/12/2010
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.731.822.881	25.180.829.656
Thành phẩm		
Hàng hoá bất động sản	6.842.848.162	6.842.848.162
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22.574.671.043	32.023.677.818

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng Việt Nam, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng.

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/03/2011 là 32.472.444.937 đồng.

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước.

	30/06/2011	31/12/2010
Thuế GTGT được khấu trừ	3.308.419.033	3.468.557.239
Cộng	3.308.419.033	3.468.557.239

06. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
Tạm ứng phục vụ công tác SXKD	139.174.039	141.225.954
Cộng	139.174.039	141.225.954

07. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)**08. Tài sản cố định vô hình**

Mẫu số B 09a - DN

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

16. Chi phí phải trả	30/06/2011	31/12/2010
Trích trước chi phí	626.085.757	574.178.659
Cộng	626.085.757	574.178.659
17. Các khoản phải trả phải nộp khác	30/06/2011	31/12/2010
Kinh phí công đoàn	37.543.428	17.002.502
Bảo hiểm xã hội	15.668.971	14.789.851
Bảo hiểm Y tế	5.901.338	5.781.458
Bảo hiểm thất nghiệp	2.435.792	2.395.832
Đặt cọc tiền thuê đất KCN Dầu khí Long Sơn	18.118.600.000	18.118.600.000
Cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam - CN Vũng Tàu		9.905.995.001
Cổ tức năm 2008 và 2009 còn phải trả cho các cổ đông	10.150.944.487	
Cổ tức năm 2010 phải trả cho các cổ đông	37.224.995.400	
Lãi vay ngắn hạn phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	4.658.933.889	3.087.415.833
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.540.491	14.662.636
Cộng	70.272.563.796	31.166.643.113
18. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn	30/06/2011	31/12/2010
	0	0
Cộng	0	0
19. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	31/12/2010
	0	0
	0	0
20. Vốn chủ sở hữu		

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

MẪU SỐ B 09a - DN

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2010	827.222.120.000	2.818.906.337	7.205.996.004	49.633.327.201
Tăng vốn trong năm				
Lãi trong năm				39.322.959.020
Tăng khác				
Trích lập quỹ				(1.685.690.451)
Sử dụng quỹ				
Trả lãi cổ tức				(49.633.327.201)
Điều chỉnh theo Phương án PPLN của Nghị quyết ĐHĐCĐ				
Giảm khác				
Số dư tại ngày 31/12/2010	827.222.120.000	2.818.906.337	7.205.996.004	37.637.268.569
Số dư tại ngày 01/04/2011	827.222.120.000	2.818.906.337	7.205.996.004	39.108.849.210
Tăng vốn trong quý 2/2011				
Lãi trong quý 2/2011				14.952.153.514
Tăng khác				
Trích lập quỹ				
Sử dụng quỹ				
Trả lãi cổ tức				37.737.268.569
Giảm khác				
Số dư tại ngày 30/06/2011	827.222.120.000	2.818.906.337	7.205.996.004	16.323.734.155

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2011	31/12/2010
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	132.360.050.000	132.360.050.000
Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO)	70.641.030.000	70.641.030.000
Các cổ đông cá nhân khác	624.221.040.000	624.221.040.000
Cộng	827.222.120.000	827.222.120.000

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2011	31/12/2010
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Doanh thu bán hàng hóa	42.174.582.964	70.985.068.617
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động khác		

Cộng	Mẫu số B 09a - DN	
	60.066.681.491	70.985.068.617
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2011	31/12/2010
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	42.174.582.964	70.985.068.617
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	42.174.582.964	70.985.068.617
23. Giá vốn hàng bán	30/06/2011	31/12/2010
Giá vốn của công trình xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.131.386.404	68.409.930.853
Giá vốn của hoạt động khác		
Cộng	40.131.386.404	68.409.930.853
24. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2011	31/12/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.898.712.133	55.902.726.506
Thu nhập lãi từ nhượng bán cổ phần		4.920.000.000
Thu nhập từ bán căn hộ	670.848.788	654.610.036
Cổ tức được chia	2.383.534.245	2.987.000.000
Cộng	12.953.087.166	64.464.336.542
25. Chi phí hoạt động tài chính	30/06/2011	31/12/2010
Lãi tiền vay	1.412.800.278	3.087.415.833
Chi phí tài chính khác		6.693
Cộng	1.412.800.278	3.087.422.526
26. Thu nhập khác	30/06/2011	31/12/2010
Thu nhập khác	9.414.473.708	608.072.821
Cộng	9.414.473.708	608.072.821
27. Chi phí khác	30/06/2011	31/12/2010
Chi phí khác	2.105.471	655.067.758
Cộng	2.105.471	655.067.758
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/06/2011	31/12/2010
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	3.994.910.935	12.076.042.256
Cộng	3.994.910.935	12.076.042.256
Chỉ tiêu	Kỳ này	Ghi chú

MẪU SỐ B 09a - DN

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.947.064.449	(1)
Các khoản thu không chịu thuế	3.054.375.033	(2)
Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế	86.954.323	(3)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	15.979.643.739	(4) = (1)-(2)+(3)
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (tỷ lệ %)	25	(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	3.994.910.935	(6) = (4) x (5)
Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	0	(7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	4.331.284.169	(8) = (6) + (7)

VI. Các thông tin khác

Chi tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi, Doanh thu chưa thực hiện, Các khoản phải trả phải nộp khác được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Lợi nhuận quý 2/2011 thấp hơn lợi nhuận quý 2/2010 vì các lý do sau:

Hiện nay các dự án Công ty đã và đang thực hiện đầu tư ở giai đoạn đầu, giá trị đầu tư tương đối lớn nhưng chưa có doanh thu và lợi nhuận. Đây là các dự án đầu tư trung và dài hạn, doanh thu và lợi nhuận thu được sau từ 1,5 đến 3 năm.

Một số dự án đầu tư kinh doanh bất động sản đã triển khai bán hàng và thu hồi vốn. Tuy nhiên trong bối cảnh nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2011 có nhiều biến động do lãi suất, tỷ giá và lạm phát nên công tác bán hàng chưa đạt kế hoạch của Công ty. Do vậy lợi nhuận thu được chưa cao.

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Quang Tùng

Tổng Giám đốc



Trần Mạnh Dũng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KCN DẦU KHÍ IDICO LONG SƠN
Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán
Từ ngày 01/04/2010 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 09 - DN
Phụ lục : 01

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/04/2011)			3.120.932.061	375.391.219		3.496.323.280
-Mua trong kỳ						
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
-Tăng khác (điều chỉnh)						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.			25.265.546	27.813.636		53.079.182
-Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)			3.095.666.515	347.577.583		3.443.244.098
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/04/2011)			1.118.621.996	207.646.641		1.326.268.637
-Khấu hao trong kỳ			156.881.853	26.603.701		183.485.554
-Tăng khác						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.			23.160.078	27.813.636		50.973.714
-Giảm khác.						
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)			1.252.343.771	206.436.706		1.458.780.477
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu kỳ (01/04/2011)			2.002.310.065	167.744.578		2.170.054.643
-Tại ngày cuối kỳ (30/06/2011)			1.843.322.744	141.140.877		1.984.463.621